| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN BĐ, TỈNH BẾN TRE** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: **133**/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 03/10/2024
V/v "Ly hôn giữa ông N với bà Q"

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BĐ, TỈNH BẾN TRE**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Đăng Phi.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Đặng Hoàng Mích.

2. Ông Nguyễn Thanh Lâm.

- ***Thư ký phiên Tòa*:** Bà Lê Thị Kim Tuyết - Thư ký Tòa án nhân dân huyện BĐ, tỉnh Bến Tre.

Trong ngày 03 tháng 10 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện BĐ, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 390/2024/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2024 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 258/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn**: Trần Văn N, sinh năm 1969 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Thừa Tiên, xã TĐ, huyện BĐ, tỉnh Bến Tre.

Ông N có yêu cầu xét xử vắng mặt ngày 13/8/2024.

* **Bị đơn**: Nguyễn Thị Q, sinh năm 1976 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp Thừa Tiên, xã TĐ, huyện BĐ, tỉnh Bến Tre.

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 15/7/2024, những lời khai tiếp theo trong quá trình tố tụng, ông Trần Văn N trình bày:

Ông Trần Văn N với bà Nguyễn Thị Q tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1992, đồng thời có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã TĐ, huyện BĐ, tỉnh Bến Tre. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống có hạnh phúc. Đến tháng 01 năm 2022, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ, chồng bất đồng quan điểm trong

cuộc sống, vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau và đã ly thân từ tháng 01 năm 2022 cho đến nay. Hiện tại, ông Trần Văn N không còn tình cảm vợ chồng với bà Nguyễn Thị Q nữa nên yêu cầu ly hôn với bà Q.

Về nuôi con chung: Có 02 con chung tên là Trần Mnh T, sinh ngày 10/9/1997; Trần Thị Ngọc M, sinh ngày 29/12/2002. Hiện tại, các con chung đều đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Nguyễn Thị Q trình bày:

Bà Nguyễn Thị Q thống nhất với ông N về quá trình chung sống, đăng ký kết hôn, con chung và nợ chung. Bà Q sống chung với ông N từ năm 1992, trong thời gian chung sống, vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn. Tuy nhiên, đầu năm 2022, ông N có mối quan hệ khác và tự ý bỏ nhà ra đi. Bà Q nhiều lần liên hệ với ông N để vợ, chồng đoàn tụ, xây dựng cuộc sống gia đình nhưng ông N không đồng ý. Do đó, vợ chồng sống ly thân từ đầu năm 2022 cho đến nay. Hiện tại, bà Q không còn tình cảm vợ, chồng với ông N nữa. Do đó, ông N yêu cầu ly hôn bà Q đồng ý.

Về nuôi con chung: Có 02 con chung tên là Trần Mnh T, sinh ngày 10/9/1997; Trần Thị Ngọc M, sinh ngày 29/12/2002. Hiện tại, các con chung đều đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng ông N, bà Q xây dựng được 01 ngôi nhà trên thửa đất do cha, mẹ ruột của ông N cho (Họ, tên cụ thể cha, mẹ ruột ông N bà Q không nhớ rõ). Thửa đất này ông N là người đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được tặng cho và ngôi nhà được xây dựng sau khi đăng ký kết hôn. Sau khi ly hôn, bà Q không yêu cầu chia ngôi nhà và quyền sử dụng đất. Bà Q yêu cầu để lại nhà và đất cho hai cháu Trần Mnh T, Trần Thị Ngọc M quản lý, sử dụng. Bởi lẽ, bà Q với hai cháu Trần Mnh T, Trần Thị Ngọc M không còn chỗ ở nào khác.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn Trần Văn N có yầu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt ông N là phù hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 và khoản 3 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án. Ông Trần Văn N với bà Nguyễn Thị Q sống chung với nhau và có đăng ký kết hôn, ông N yêu cầu ly hôn. Do đó, quan hệ pháp luật của vụ án là "Tranh chấp ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn Nguyễn Thị Q cư trú tại ấp Thừa Tiên, xã TĐ, huyện BĐ, tỉnh Bến Tre, do đó Tòa án nhân dân huyện BĐ có thẩm quyền giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại Điều 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

Ông N với bà Q nguyện chung sống với nhau vào năm 1992 và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, nên quan hệ hôn nhân giữa ông N với bà Q được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống có hạnh phúc. Đến đầu năm 2022, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn được. Trong quá trình tố tụng, Tòa án triệu tập hai bên đương sự để tiến hành hòa giải, tạo điều kiện cho vợ, chồng đoàn tụ để xây dựng lại cuộc sống gia đình. Tuy nhiên, ông N có yêu cầu xét xử vắng mặt, bà Q vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử xét thấy: Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Q đồng ý ly hôn với ông N. Hiện tại, ông N với bà Q ai cũng có cuộc sống riêng, không quan tâm gì đến nhau, cả hai đều không có nguyện vọng đoàn tụ để xây dựng cuộc sống gia đình. Do đó, đủ cơ sở để xác định cuộc sống vợ chồng giữa ông N với bà Q đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của ông N là có căn cứ và phù hợp theo quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về nuôi con chung: Có 02 con chung tên là Trần Mnh T, sinh ngày 10/9/1997; Trần Thị Ngọc M, sinh ngày 29/12/2002. Các con chung đều đã trưởng thành, hai bên không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét, giải quyết

[5] Về tài sản chung: Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Nguyễn Thị Q khai về tài sản chung gồm có 01 ngôi nhà do vợ, chồng xây dựng trên thửa đất do cha, mẹ ruột ông N cho (Ông N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng. Bà Q yêu cầu để hai bên tự thỏa thuận, từ đó các con chung Trần Mnh T, Trần Thị Ngọc M có chỗ ở, ổn định cuộc sống. Hội đồng xét xử xét thấy: Về tài sản chung, ông N khai không có, bà Q yêu cầu để hai bên tự thỏa thuận nên không xem xét, giải quyết tài sản chung. Trường hợp các bên có tranh chấp về tài sản chung thì được giải quyết trong vụ án khác.

Về nợ chung: Hai bên khai thống nhất không có, nên không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

Căn cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Ông Trần Văn N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các điều 51, 56, 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

***Tuyên xử:***

**1.** Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Trần Văn N đối với bà Nguyễn Thị Q.

Cho ly hôn giữa ông Trần Văn N với bà Nguyễn Thị Q.

Quan hệ hôn nhân giữa ông Trần Văn N với bà Nguyễn Thị Q chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

**2.** Về nuôi con chung: Có 02 con chung tên là Trần Mnh T, sinh ngày 10/9/1997; Trần Thị Ngọc M, sinh ngày 29/12/2002. Các con chung đều đã trưởng thành, hai bên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

**3.** Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, giải quyết.

**4/** Về nợ chung: Hai bên khai thống nhất không có, nên không xem xét, giải quyết.

**5.** Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

Ông Trần Văn N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông N đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0001958 ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện BĐ, tỉnh Bến Tre.

Như vậy, ông Trần Văn N đã nộp đủ án phí.

Bị đơn Nguyễn Thị Q có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời

hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng nguyên đơn Trần Văn N vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự./.

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Bến Tre (phòng KTNV và THA);
- VKSND huyện BĐ;
- Chi cục THADS huyện BĐ;
- UBND thị trấn BĐ
(Số 64, quyển số 01 ngày 20/7/2004).
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
**(Đã ký)**

**Nguyễn Đăng Phi**